



Một nhà văn hóa lớn. Một bác-ngữ-học lỗi lạc

Đỗ-Quang-Vinh - Canada

Dẫn nhập

1- Nhâm-nhi ba múi sầu riêng bên chén trà quả là điều thú vị nhất của các bô lão miền Nam. Những trái sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, bòn bon, ngọt lịm thơm mát là những đặc-sản của miền Nam, không ai chối cãi. Nhưng người dân miền này ngày nay không biết chúng đã xuất-phát từ đâu, ngoại trừ một ít bô lão. Các vị này cho biết đó là do Trương-Vĩnh-Ký mà chúng tôi sẽ nói đến sau.¹ Cũng dễ hiểu bởi lẽ cái công to tát hơn của ông đã gắn liền với nền văn-học chữ quốc-ngữ rồi.

2- Chữ quốc-ngữ hiện sử-dụng vốn là do các giáo-sĩ thừa-sai người Bồ-Đào-Nha thành-lập khi họ mới tới Việt-Nam vào cuối thế-kỷ 16. Họ áp-dụng mẫu-tự và ký-hiệu ghi thanh của La-Hy-ngữ cùng ngữ-âm Bồ và cách phát-âm của tiếng La-tinh, Bồ-đào-Nha để phiên-âm tiếng nói Việt-Nam. “Những bản dịch các bản văn Ki-tô-giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, mà phần thiết-yếu do công của Francisco de Pena, linh-mục dòng Tên người Bồ-Đào-Nha, ông đã tốt-nghiệp ở trường Macao, bấy giờ nhà văn-phạm nổi tiếng về tiếng Nhật là Jaão Rodrigues “Touzzu” cũng hiện diện tại đây từ năm 1610. Trong công việc của mình, linh-mục Pina nhờ đến sự giúp đỡ rất hữu-hiệu của một văn-nhân Việt-Nam trẻ

tuổi uyên-bác về Hán-văn và có tên rửa tội là Phê-rô. Lúc đầu chữ viết này là một phương-tiện nhằm mục-đích dạy các nhà

truyền giáo, cho họ có một bước trung gian thuận-lợi để tiếp-cận với lối nói của người Việt, giúp họ trao đổi về mặt học hỏi và giao tiếp bằng chữ viết với những người Việt lãnh-đạo o chính-yếu trong cộng-đoàn”.² Dần-dà từ đó là phương tiện lợi-ích cho việc giảng đạo, chữ viết này về sau mỗi ngày một cải-tiến. Khi quân Pháp và o chiếm Việt-nam hồi nửa đầu thế-kỷ 19, song song với tiếng



Pháp, chữ viết này càng ngày càng được áp-dụng triệt-để khi người ta nhận ra được hiệu-năng thiết-thực của nó, rồi trở thành chữ viết chính-thức của quốc-gia, vì vậy gọi là chữ “Quốc-ngữ”.

* Cho tới thời Petrus Ký, chữ viết này vẫn chưa thực sự được phổ-quát. Cho nên, ngoại trừ một số ít những người theo đạo Gia-tô đã quen với chữ viết này, những người Nam-kỳ là nhóm người đầu tiên sử-dụng chữ quốc-ngữ.

* Năm 1942, Vũ-ngọc-Phan, một nhà phê-bình văn-học có uy-tín đã nhận-định như sau về sự hình thành nền văn-học quốc-ngữ:

“Chữ quốc-ngữ có được mẫu-mực và được lan rộng ở Nam-Kỳ sớm hơn cả là nhờ mấy học-giả đã thâm-thái được học-thuật Âu-Tây

trong hồi người Pháp mới đến nước Nam. Trong số những nhà học-giả Việt-Nam theo Tây-học ấy, người ta phải kể đến hai người có tiếng nhất là Trương-vĩnh-Ký và Huỳnh-tỉnh-Cửa (tức Paulus Cửa). Hai ông đã dùng chữ quốc-ngữ để truyền-bá học-thuật và tư-tưởng Âu-Tây và soạn tự-điển Việt-Pháp để người Nam có thể dùng mà học tiếng Pháp. Bộ Việt-Pháp Tự-Điển của Paulus Cửa là một bộ từ-điển mà gần đây cả người Bắc lẫn người Nam vẫn còn dùng.”

Còn Trương-vĩnh-Ký thì thật là một nhà bác-học. Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch-thuật, mà lại còn là một người rất giỏi về khoa ngôn-ngữ. Ông thật xứng đáng làm tiêu-biểu cho tất cả những người sốt-sắng với quốc-văn lúc đầu ở Nam-kỳ; sự-nghiệp của ông, chúng ta không thể nào không biết đến được.”³

3- Trước năm 1975, du-khách tới Sài-gòn hẳn đều có dịp chiêm-ngưỡng hai tượng-đài Petrus Trương-vĩnh-Ký, một ở công viên trước Dinh Độc-Lập phủ Tổng-Thống do đồng-bào quyên góp dựng nên năm 1914, một ở trong khuôn-viên ngôi trường lớn mang tên ông: Trường Trung-Học Petrus Trương-vĩnh-Ký, do Sở Học-Chánh thời G. Taboulet, sử-gia, đặt và khánh thành vào tháng 9 năm 1928. ¹ Tiếc thay, ngay khi vừa đặt chân vào đây năm 1975, những người Cộng-Sản đã vội triệt-hạ ngay mọi di-tích của nhà học-giả có công này. Chúng tôi xin phép được giới-thiệu cuộc đời của ông và nhận-định về những đóng góp đáng vinh-tôn của ông đối với nền văn-hoá và nền văn-học quốc-ngữ Việt-nam.

A- Tóm lược cuộc đời Petrus Trương-Vĩnh - Ký ⁴

I- Thời đi học 1- Trương-vĩnh-Ký, quen gọi là Petrus Ký, sinh ngày 6-12-1837 tại làng Cái-mơn, huyện Tân-minh, tỉnh Vĩnh-long, miền Tây Nam-Việt.

2- Mồ-côi cha từ năm lên 8, ở với mẹ, được cho học chữ Hán. Cha là Trương-chánh-Thi, lãnh-binh đồn trú tại Nam-vang, Cam-bốt, sau mất tại đây.

3- Năm lên 9, ông được một giáo-sĩ Tây-phương, thường gọi là cố Tám, xin đem về

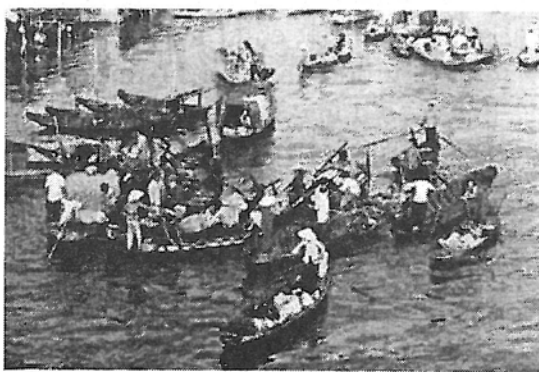
nuôi cho ăn học. Ông theo học quốc-ngữ và La-tinh với các giáo-sĩ ngoại-quốc, quen gọi là cố Hoà và cố Long.

4- Năm lên 11, ông học trường công-giáo Pinhalu bên Cam-bốt.

5- Tới năm 15, ông theo học sáu năm trời trong chủng-viện Pinang ở Mã-lai, tại đây ông tỏ ra có trí thông-minh thiên-bẩm lỗi-lạc, được lãnh phần thưởng của nhà cầm quyền Anh về môn luận-văn bằng tiếng La-tinh. Nhờ tự-học, ông thông-thạo nhiều ngôn-ngữ khác như: Hy-lạp, Pháp, Anh, Nhật, Tây-Ban-Nha, Ấn-Độ...v...v...

6- Năm 21 tuổi (1858), ông trở về quê hương giữa lúc Pháp đem quân vào chiếm Việt-Nam, bắt đầu từ Đà-nẵng (1-9-1858), rồi Sài-gòn (17-2-1859), đến Gia-Định, tiếp theo là việc mất 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ.

Kết-thúc giai-đoạn thiếu-thời của ông ở đây, chúng tôi xin được nhắc đến một “công ơn to-tát ông để lại cho nhà nông và nhà vườn miền Nam, mà sinh-thời, chính ông không ngờ đến. Trong sáu năm học tại Penang, mỗi lần bãi trường, đáp thuyền về quê thăm gia-đình, ông không quên mang quả ngon quà lạ từ “Miền Dưới” về để biếu mẹ già và bà con lối xóm, những trái cây này ở quê nhà không có, đó là sầu riêng, chôm-chôm tróc, măng-cụt tróc, bòn-bon. “Miền Dưới” là địa-danh do dân chúng miền Nam đặt để ám-chỉ chung các xứ ở phía dưới Nam-Kỳ lục-tỉnh như: Mã-Lai, Nam-Dương, Java. Trồng lúa chỉ cần sáu tháng trong khi trồng cây ăn trái mất 8 năm mới có trái ăn gọi là trái “chiến”. Lại thêm vì chiến cuộc, nên sự phát-triển những loại trái



cây này rất chậm, chỉ giới-hạn trong vùng Cái-Mơn và làng xã lân-cận. Càng về lâu, càng không ai để ý đến nguồn gốc các loại cây đặc-biệt của “Miền Dưới” do Trương-Vĩnh-Ký mà có, ngoại trừ một ít bô lão tại địa-phương truyền miệng nhau. Mãi vào đầu thế-kỷ 20, mức sống cao buộc nông-dân phải tìm cách tăng gia canh-tác trồng cây ăn trái; trước tiên là Cái-Mơn, rồi quận Chợ Lách, sau đến toàn tỉnh Kiến-Hoà. Trái cây ngon, lợi-tức thu-hoạch đáng kể trong khi công sức làm vườn bỏ ra ít hơn công sức làm ruộng, từ đó khắp nơi đua nhau phát-triển vườn cây ăn trái. Có nhà nông giảm diện-tích làm ruộng và trở thành nhà vườn hay chủ vườn. Rồi họ sáng-kiến ương hạt giống, chiết cành, tháp cây cho cây sống dai và hạ thấp thời-gian sinh trái xuống còn 5 năm. Vì thế các loại trái cây này lan tràn rất nhanh khắp Nam-kỳ lục tỉnh. Sầu riêng, măng cụt Lái-Thiêu, chôm-chôm tróc Java, bòn-bon ở Long-Khánh đều xuất-phát từ Cái-Mơn, nhưng nguồn gốc thực sự là từ “Miền Dưới” do Trương-Vĩnh-Ký du-nhập vào Nam-Kỳ lục tỉnh. Có thể nói, đối với nhà nông, và nhất là nhà vườn Nam-Kỳ lục-tỉnh, rồi đối với thương-gia người Hoa ở Chợ Lớn, Trương-vĩnh-Ký có một công ơn to-tát mà không được ai biết để nhắc-nhở”.¹

II-thời làm việc

1- Năm 23 tuổi, 1860, Pháp cần một thông-ngôn người Việt cho các cuộc thương-thuyết giữa hai chính-phủ, Giám-mục Sài-gòn Le Fèbvre tiến-cử ông vào chức-vụ này.

2- Năm 26 tuổi, 1863, ông được chỉ-định làm thông-dịch-viên cho phái-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp cầu hoà, được dịp chu-du khắp nước Pháp và một số các nước Âu-châu như Ý, Tây-Ban-Nha,...và quen biết một số các nhà trí-thức tên tuổi của Pháp như Victor Hugo, Paul Bert, Ernest Renan, Émile Littré...

3- Trở về Sài-gòn, ông làm giáo-sư rồi làm hiệu-trưởng Trường Thông-Ngôn trong những năm 1866-1868.

4- Tới năm 32 tuổi, 1869, ông được bổ làm Giám-Độc tờ Gia-Định Báo, tờ báo quốc-ngữ đầu tiên mà ông đã từng cộng-tác từ

bốn năm trước đó.

5- Năm 1873 lúc ông 36 tuổi, ông được bổ làm giáo-sư dạy môn ngôn-ngữ đông-phương tại Trường Hậu-Bổ.

6- Năm 1874, do Renan và Littré đề-cử, ông được nhận làm hội-viên Hội Á-Châu Paris. Giới học-thuật Âu-Châu liệt ông vào số 18 nhà bác-học thế-giới “toàn cầu bác-học thập bát quân-tử”¹

7- Năm 39 tuổi (1876), ông nhận sứ-mạng 3 tháng ra Bắc điều-nghiên tình-hình chính-trị tại đây. Những bài du-ký ông viết trong thời-gian này sau được sưu-tập thành sách xuất-bản năm 1881.

8- Trở về, ông được cử làm hội-viên Hội-Đồng Thành-Phố Sài-Gòn, Hội-Đồng Học-Chánh Thuộc-Địa, tiếp-tục trước-tác trở lại.

9- Năm 46 tuổi, 1883, ông được Hàn-Lâm-Viện Pháp-Quốc trao tặng huy-chương hạng nhất, được bổ “officier d’Académie” (1883). Sự tưởng- thưởng này đã nâng ông lên ngang hàng với các học-giả Âu-châu.

10- Tháng 4-1886, do đề-nghị của toàn-quyền Paul Bert, một nhà sinh-vật-học và đồng thời là hội-viên Hàn-Lâm-Viện Pháp vốn quen biết ông, triều-đình Huế biệt-phái ông sang Cơ-Mật-Viện trong vai trò quan-sát-viên làm trung-gian thuận-lợi cho cuộc bang-giao giữa Pháp và Việt-Nam.

Ông được chỉ-định dạy Pháp-văn cho vua Đồng-Khánh, được phong Hàn-Lâm Viện Thị-Giảng Học-Sĩ.

11- Tháng 6-1886, ông cáo bệnh, về nghỉ hưu tại Chợ Quán (Sài-gòn). Vua làm thơ tặng ông tỏ lòng tưởng luyến, ban cho ông danh-hiệu Nam Trung Ấn-Sĩ. Tại đây ông dành trọn cuộc đời còn lại cho công việc biên-soạn trước-tác, và mất ngày 1-9-1898.



B - Petrus Ký, đáng được hậu-thế vinh danh

Petrus Ký đã có những đóng góp lớn-lao cho nền văn-học quốc-ngữ và văn-hoá của xứ-sở. Chúng ta vinh-tôn ông là để lưu truyền cho những thế-hệ Việt mai sau cũng như để giới-thiệu với thế-giới một tên tuổi lớn của nền văn-hoá Việt-Nam. Petrus Ký thể-hiện ở ông ba con người: một Kẻ Sĩ ngay thẳng có tư-cách, một nhà bác-ngữ-học lỗi-lạc, một nhà văn-hoá tiên-phong trong việc phổ-cập và hình-thành nền văn-học quốc-ngữ.

1. Petrus ký, một kẻ sĩ có tư-cách

Về điểm này, trước đây có những ý-kiến

gay-gắt cho rằng ông là người chịu nhiều ảnh-hưởng của đạo Gia-tô, hoặc ông đã từng giúp việc cho thực-dân Pháp là kẻ thống-tri, nên ông không có công gì đối với đất nước. Vậy tưởng cũng cần phải giải-thích cho vấn-đề được thêm sáng tỏ.

1.1- Bác bỏ ý-kiến chống đối vì lý-do tôn-giáo

Quan-niệm này cho rằng đạo Công-Giáo du nhập vào Việt-Nam là một công-cụ của thực-dân Pháp, “trách cứ rằng Kitô giáo đã được nhập-cảng đến trong mở hành-lý của giới thực-dân người Pháp mà hẳn Alexandre Rhodes là kẻ mở đường” (chú số 2, tr.33 & chú số 2bis), vì vậy những người theo đạo này là phản-bội tổ-quốc. Đây là một nhận-định sai lầm và bảo-thủ. Sai lầm vì thực ra, đạo này đã từng ghi dấu ấn không những trong thế-kỷ 16 mà còn trước đó xa hơn nữa trong lịch-sử, đạo này đã có mặt ở miền Bắc nước Đại-Việt trước cả khi người Pháp vào Việt-Nam.⁵ Bảo-thủ vì đó là một thiên-kiến. Thật vậy:

a) Lẽ thứ nhất, chắc hẳn chẳng ai là không đồng-ý rằng không nên đồng-hoá tôn-giáo với tín-đồ. Miệng thế vẫn thường nói: Tin Đạo chứ không tin người có Đạo là vậy. Không thể vì ghét Đạo mà ghét luôn cả người theo Đạo hay ngược lại.

b) Lẽ thứ hai, cho dầu có những thừa-sai người Pháp thuở ban đầu quả đã có lợi-dụng

chính-trị để bành-trướng đạo-giáo của họ trong xứ sở này, người ta cũng không nên theo vết chân kỳ-thị tôn-giáo để võ-đoán nhìn bất cứ người Công-giáo nào, dù là người ngay thẳng và tài năng như Petrus Ký, cũng đều là kẻ có tội với đất nước. Chiêu-bài tôn-giáo vẫn được Cộng-sản khai-thác đã từ lâu.

c) Lẽ thứ ba, nếu vấn-đề được đặt ngược lại là: giả như ông Petrus Ký không phải là tín-đồ Gia-tô-giáo thì câu trả lời sẽ ra sao? Chắc hẳn ông sẽ được vinh danh và tưởng-niệm. Hiển-nhiên đánh giá như vậy là điều bất công.

d) Lẽ thứ tư, cách nhìn trên đây không còn thích-hợp với tư-tưởng hiện-đại nữa. Theo chủ-thuyết “định-chức” (functionalism) trong đường lối giáo-dục cấp-tiến hiện phổ-cập khắp vùng Bắc-Mĩ, người ta tập cho học-trò không được căn-cứ vào gia-cảnh, chủng-tộc, phái-tính hay tôn-giáo để đánh giá những thành-tựu tài-năng công-lao của mình và của người khác.⁶

e) Lẽ thứ năm, có thể nói rằng thiên-kiến trên đây còn “bảo-hoàng hơn cả vua”. Thời xưa dầu có cấm đạo, song không vì thế mà có đối xử kỳ-thị cá-nhân. Trường-hợp của giáo-sỹ Trần-Lục là một chứng-minh. Ông là linh-mục người Việt duy-nhất được triều-đình bổ-nhiệm làm Khâm-sai Bắc-kỳ, dù trước kia ông đã từng bị bắt, bị hành-hạ, bị bỏ tù và bị đi đày lên Lạng-sơn, kết-quả của chính-sách bắt đạo. Việc xảy ra khi phong-trào bài đạo lan rộng khắp các tỉnh miền Bắc và khi giặc nổi lên ở Thanh-hoá ngày 3-12-1886. Triều-đình tưởng-thưởng ông vì đã đánh giá khách-quan, cứu-xét tài-cán và công-trạng của ông trước đó đã có lần giúp quan tỉnh này tập họp các giáo-dân trong vùng đứng lên giữ thành, chống giặc Lê-văn-Phụng.⁷

1.2- Bác bỏ ý-kiến chống đối vì lý-do chính-trị

Nếu quả đúng là không nên vinh-tôn Petrus Ký, hẳn không thể bảo rằng vì ông là người “có đạo” như đã biện-chứng, trừ phi ông đích thực là tên tay sai hèn-hạ của thực-dân Pháp. Nhưng có thực đúng thế chẳng? Xin

thưa rằng: Không! Ông làm việc cho cả Nam-triều và chính-phủ Bảo-hộ. Ông quả có được nhà nước Bảo-hộ ưu-đãi, nhưng ông không nông-nổi và quá khích như bọn người a-dua xu nịnh mà đại-diện là những Tôn-thọ-Tường thời ông và những Nguyễn-văn-Vĩnh sau này. Họ đã không tiếc lời đả-kích, mạ-tát, và trâng-tráo hăm dọa, răn đe tất cả những ai chống đối Thực-dân, thậm chí gọi các người yêu nước là “bọn sài-lang, giặc cướp hay ăn mày”.v.v..⁸ Petrus Ký thì trái lại, ông chỉ coi mình như một người cộng-tác, không phải là một thứ đầy tớ để bảo. Thật thế:

a) Lẽ thứ nhất, ông ra làm việc cho tân-trào với thái-độ của một bậc thức-giả ưu thời hiểu rõ hoàn-cảnh quốc-gia, thái-độ của một nhà uyên-bác, qua những chuyến Tây-du, đã nhận ra được những khác biệt rõ-ràng lớn-lao giữa hai nền văn-minh Âu, Việt. Trước năm 1975, hai câu đối sau đây của cố giáo-sư Ưng-Thiều, khắc ở cổng trường Trung-học Petrus Trương-vĩnh-Ký tại Sài-gòn, là để ghi nhớ chủ-trương thức thời của ông, quan-niệm cần phải dung-hợp hai nền văn-hóa Đông, Tây: vừa dung-nạp kiến-thức học-thuật Tây-phương mà đồng thời vẫn duy-trì bảo-tồn nền luân-lý đạo-học Á-Đông:

“Khổng-Mạnh cương-thường tu khắc cốt, Âu-Tây khoa học yếu minh tâm”

b) Lẽ thứ hai, ông ra làm việc cho tân-trào với thái-độ của một nhà trí-thức ôn-hoà, ngay thẳng, muốn bắc nhịp cầu kết nối những dị-biệt văn-hóa chính-trị của hai dân-tộc, tìm kiếm mối giao-hảo giữa hai nước, tái-lập nền an-ninh quốc-gia, mưu-cầu hoà-bình thịnh-vượng cho xứ-sở.

Nhờ chuyến đi điều-nghiên tình-hình Bắc-kỳ năm Ất-hợi 1886, ông mới thấy rõ được căn bệnh trầm-trọng của xã-hội miền này: nạn những-lạm hà-hiếp đã ăn sâu bám rễ trong giới quan-lại và hương-chức, xung đột lương giáo xảy ra như cơm bữa.

Theo như tờ trình của ông gửi cho Duperré ngày 28-4-1876, tất cả mọi suy thoái này đòi hỏi một cuộc cải-cách cấp-thiết và sâu rộng, cải-cách chính-trị, cải-cách kinh-tế

mà trong hoàn-cảnh xã-hội ấy “triều-đình Huế không thể nào cáng-đáng nổi, chỉ có người Pháp mới có thể đưa tay đỡ dậy một xứ-sở quá suy yếu như vậy.”⁹ Ta hãy nghe nỗi lòng yêu nước thương dân của ông qua lời ông tường-thuật thảm-trạng lâm-than của dân chúng Bắc-kỳ:

“Cái cảnh mà tôi sắp trải ra trước mắt ông cũng không kém buồn thương. Thú thiệt, ngực tôi phập-phồng, lòng tôi buồn-bực trước cảnh đói khổ đang nhiều hại đám dân đau khổ của xứ Bắc-kỳ.

Tôi đã nghiên-cứu kỹ các tầng lớp xã-hội, rồi một nỗi đau thương chiếm ngập lòng tôi.....Người có tiền của run sợ mà giấu giếm huê lợi của họ. Người buôn bán thì trốn chui trốn lủi. Người công kỹ-nghệ âu lo, bởi vì gia-tài của Ất, của Giáp đều như phú thác cho tham ô của cả một guồng máy quan-liêu. Trong khi ấy, đông đảo người dân, những người không có ai coi ra gì. Người thợ ư? Người lao-công cày ruộng ư? Đều rên xiết vì nghèo khó tột cùng và đang trải qua những ngày dài không cơm ăn, không việc làm. Và sự đói nghèo trong dân đã quá mức, khắp nơi rống tiếng hét gào sửa đổi, đòi một sự cai-trị đủ sức trị-an, để đảm-bảo quyền sở-hữu để đem lại cho công-nghệ và thương-mại sự an toàn và sự hoạt-động cần-thiết cho chúng sống, tóm lại là kéo lên khỏi vực thẳm, kéo ra khỏi nạn đói, dân đen đang hấp-hối.”¹⁰

c) Lẽ thứ ba, ông ra làm việc với người Pháp, nhưng ông vô tư không thiên-vị, trái lại biết đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết. Đối với những người đồng-đạo ông không mù-quáng bênh-vực họ mà để cho quyền-lợi quốc-gia bị thương-tổn.



* Tại miền Trung, ở một vài nơi, những người theo đạo ý thể thực-dân, coi mình là ưu-hạng, nhiều khi tỏ ra muốn lạm-quyền, Petrus Ký đã lên án họ, như trong thư gửi cho Toàn-quyền Paul Bert, ông có nói rằng:

“Tôn-giáo chỉ hiện-hữu dựa trên những nguyên-tắc đạo-lý chung. Khi cứu-xét các sự-khien, Nhà Nước phải hiểu rõ được bổn-phận và vai trò của mình, phải có một thái-độ trung-dung làm sao để cho các giáo-phái không lũng-đoạn được trật-tự chung là một trong những mối ưu-tư hàng đầu của Nhà Nước.”¹¹

* Và dù thuyết-phục các quan-lại ra làm việc với chính-phủ Bảo-hộ, song ông vẫn tích-cực chống đối mọi chính-sách của người Pháp có thể gây hại đến danh-dự và quyền-lợi của đất nước. Khi người Pháp đòi gia-tăng quyền-hạn cho họ ở ngoài Bắc, thì ngược lại, như trong thư gửi Toàn-quyền Paul Bert ngày 4-11-1886, ông cũng đòi người Pháp phải chia bớt cho ngân-quỹ triều-đình những tiền thuế hàng năm họ vẫn thu được ở đây. d) Lễ thứ tư, ông làm việc cho chính-phủ Bảo-hộ nhưng ông nhất định không chịu từ bỏ quốc-tịch của mình để vào “làng Tây” như những người khác. Ông đã nói thẳng điều này trong thư ngày 15-9-1888 gửi cho bạn ông là Pène Siefert.¹²

Đây cũng là lý-do tại sao ông vẫn ưa giữ tên thánh bằng tiếng La-tinh PETRUS đi kèm với tên gọi của mình, không phải rằng cái tên ấy “rất có ý-nghĩa đặc-biệt” vì như đã có lời lên án trước đây rằng- ông là một tay sai dễ bảo của thực-dân Pháp nên “nếu ông có công thì cũng chỉ là có công đối với Tây mà thôi”.¹² Trái lại, thiếu nghĩ nếu nó “rất có ý-nghĩa” thì phải chăng đó chỉ là phản-ánh thái-độ của một nhà trí-thức khảng-khái tuyên-xưng tín-ngưỡng của mình khi mà đương-thời phong-trào bài đạo vẫn còn lan rộng khắp miền Bắc?

e) Lễ thứ năm, từ tháng 2 năm 1886, ông cộng-tác với Toàn-quyền Paul Bert, vì Paul Bert vốn ngưỡng-mộ tư-cách, tài-năng



thiên-phú ưu-việt của ông.

Kết-quả là, ông đã bị chính những người thuộc-hạ và kế-nghiệp Paul Bert bạc-đãi ông ra mặt vì họ đố-kỵ và nghi-ngờ ông đã cộng-tác tiêu-cực không trung-thành với người Pháp.¹³

Sau hai tháng ngồi tại Cơ-Mật-Viện trong vai trò trung-gian giữa triều-đình và chính-quyền Bảo-hộ, ông cáo-nhiệm về nghỉ tại Sài-gòn vào tháng 8-1886. Mặc dầu Paul Bert viết thư hối-thúc ông trả lời, nhưng ông vẫn im lặng vui đời ẩn-sĩ miệt-mài với nghiệp văn của mình cho tới khi ông từ-trần. Chính ông cũng chẳng vui gì về sự hợp-tác với người Pháp. Trong thư gửi viên Giám-Đốc Sở Nội-Vụ Nam-kỳ, khiếu-nại việc ông bị cắt giảm tiền lương làm giáo-sư môn sinh-ngữ Đông-phương, ông đã khảng-khái nói rằng:

“Với tư-cách là người giúp việc cũ của chính-phủ, tôi có quyền chờ đợi một sự tăng lương chứ không phải một sự cắt giảm. Cũng cần nói thêm rằng trước đồng-bào của tôi, tôi đã bị trừng phạt tinh-thần”.

Nổi khổ tâm không mấy ai hiểu làm day-dứt tinh-thần này đã được ông ký-thác trong hai câu kết bài thơ Tuyết-Mạng:

“Cuốn sổ bình-sinh công với tội
Tìm nơi thẩm-phán để thưa khai”

Trong một thư khác viết bằng La-ngữ gửi cho bạn là bác-sý Chavane, ông cũng bày tỏ rõ quan điếm của mình, ông cho rằng: Đây là việc tôi ở với các anh chứ không phải vì các anh, đó chỉ là phận-sự tôi phải làm và điều này làm tôi an lòng, ông nói: “sic vos non vobis, hoc est mea sors et consolatio.”¹³

Tác-giả người Pháp, J. Bouchot khi viết tiểu-sử của ông đã gọi ông là “một nhà bác-học” (un savant) và là “một nhà yêu nước” (un patriote).

Đúng là như vậy, cho nên nhà vua đã làm thơ ái-mộ và tặng ông danh-hiệu Nam-Trung Ẩn-Sĩ lúc ông xin về nghỉ hưu.

Quả thật thế, ông đáng được vinh danh vì không những ông là một kẻ sĩ có tư-cách mà còn là một nhà bác-ngữ-học lỗi-lạc thời-danh trên văn-đàn thế-giới, một nhà

văn-hoá tiên-phong trong việc phổ-biến và hình thành nền văn-học Quốc-ngữ.

2 - Petrus Ký, một nhà bác-ngữ-học lỗi-lạc

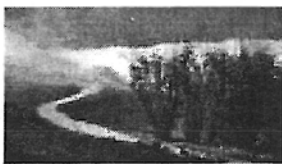
2.1- lẽ thứ nhất, Petrus Ký là người Việt đầu tiên mở rộng tầm hiểu biết sang lãnh-vực văn-hoá Tây-phương. J. Bouchot kể lại rằng ông đọc và nói được 15 thứ tiếng gồm sinh-ngữ, cổ-ngữ Đông Tây, và viết được 11 thứ tiếng. Năng-khiếu này chính là do trí thông minh thiên-bẩm. Câu chuyện sau đây kể lại tài ngôn-ngữ của ông trong thời-gian theo học tại chủng-viện Pinang:

“Một hôm, trong khi dạo chơi ngoài sân trường, ông bắt gặp tờ giấy viết bằng một thứ tiếng chưa hề biết. Thấy gần giống tiếng La-tinh, ông suy từ đó dịch sang tiếng La-tinh, mới hiểu ra rằng đây là bức thư gửi cho một giáo-sư trong trường, ông liền đem cả bản dịch lẫn bản chính cho vị này. Hết sức ngạc-nhiên về thiên-tài của ông, giáo-sư bèn trao cho ông một cuốn tự-điển và một cuốn văn-phạm Pháp-văn để dạy ông học, vì thứ tiếng ông vừa dịch sang La-tinh chính là tiếng Pháp mà ông chưa hề học đến.”

Về tiếng Nhật và tiếng Ấn, ông cũng tự-học bằng cách cắt các báo cũ, rồi dùng phương-pháp đối-chiếu, diễn-dịch mà tìm ra các mẹo luật văn-phạm.

2.2- lẽ thứ hai, thiên-khiếu ngôn-ngữ ấy cũng đã được J.Thompson, một nhà du-lịch người Anh kể lại khi ông này ghé Sài-gòn, có dịp tiếp-xúc với Petrus Ký. Ông ta nói:

“Petrus Ký là một ngoại-lệ đặc-biệt trong đám dân bản-xứ mà tôi vừa mô-tả...Tôi không bao giờ quên sự ngạc-nhiên của tôi khi được giới-thiệu với ông. Petrus Ký ngỏ lời với tôi bằng một thứ tiếng Anh rất khá pha một chút giọng Pháp. Tiếng Pháp ông cũng nói được mà nói không kém thuần-túy và tao-nhã. Tiếng Tây-ban-nha, tiếng Bồ-Đào-Nha, tiếng Ý đối với ông cũng quen



thuộc như những tiếng nói Đông-phương. Một hôm tôi đến thăm, thấy ông đang soạn một tập ‘Phân tách đối-chiếu những sinh-ngữ thế-giới’, cuốn sách ông đã để công nghiên-cứu từ mười năm. Ông có bên tay tất cả một kho sách hiếm và quý đã thu thập được phần ở Âu-châu, phần ở Á-châu. Vào buổi tối, một ông cố đạo đến góp chuyện với chúng tôi, và lúc ra về tôi để lại cho hai ông tranh-luận bằng tiếng La-tinh về một vấn-đề thần-học.”¹⁴

2.3- lẽ thứ ba, ngoài ngôn-ngữ-học, Petrus Ký còn nghiên-cứu sang cả những địa-hạt văn-hoá khác nữa. Sau chuyến Âu-du, ông trở thành hội-viên thư-tín nhiều học-hội tại Tây-phương. Ông viết sử-ký, địa-lý Việt-Nam, khảo-cứu về sinh-thực-vật-học và canh-nông, trồng tía.

Trong tập-san Bulletin du comité agricole et industriel de la Cochinchine, ông có cả một thiên khảo-cứu về loại kiến vàng với việc trồng tía của nhà nông.

J. Bouchot nhận-xét về ông như sau:

“ Nếu một mặt cách học chữ Hán theo lối cổ-truyền đã làm trí nhớ ông rất mực phát-triển, thì mặt khác, ông cũng biết lợi-dụng những phương-pháp ấy để mở-mang năng-khiếu suy-luận, cái năng-khiếu thường thiếu vắng hoàn-toàn trong tác-phẩm các nhà nho Trung-hoa.....Đạt được những kết-quả ấy, không hẳn chỉ nhờ được đào-tạo tại các chủng-viện mà cũng không thể phủ-nhận là còn do tư-chất thiên-phú nữa.” (*Un savant et un patriote Cochinchinois: Petrus T.V.Ky.*”¹⁴

3- Petrus Ký, một nhà văn-hoá tiên-phong trong việc phổ-biến và hình thành nền văn-học Quốc-ngữ

3.1- Lẽ thứ nhất, ông đã hiến trọn gần cả cuộc đời cho văn-nghiệp.

Trước-tác, biên soạn, xuất-bản sách báo là những hoạt-động chính yếu của ông. Hiểu theo nghĩa này, ông quả đúng là một nhà văn, một nhà văn-hoá hơn là một nhà chính-trị. Thực vậy, ông bắt đầu xuất-bản các tác-phẩm của mình kể từ năm ông 26 tuổi, và theo đuổi nghiệp văn cho đến lúc lià đời. Từ lâu, học-giả Nguyễn-văn-Tố đã liệt-kê

cả thấy được 118 tác-phẩm của Trương-vĩnh-Ký, trong đó một số viết bằng Pháp-văn bao gồm những sách về ngôn-ngữ, những sách giáo-khoa và sách biên-khảo tổng-quát. Chẳng hạn các sách dạy tiếng Việt cho người Âu-Châu, từ-điển Việt-Pháp, *Cous d'Histoire d'Annam*, các sách dạy tiếng Thái, Miên, Lào, Miến-Điện, Chàm, Tamil và Hindi, v.v.

Song, phải nói chính phần trước-tác đồ-sộ của ông đã đóng góp rất đáng kể cho nền văn-học quốc-ngữ buổi phôi-thai. Các sách loại này gồm có:

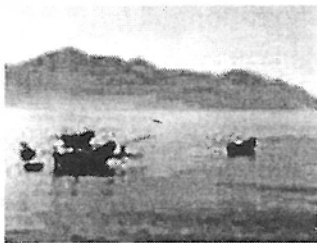
a) dịch ra quốc-văn những sách Nho-học mà sau này học-giả Nguyễn-văn-Tố đã đánh giá cao là những bản dịch vừa sát ý văn lại vừa linh-hoạt.

b) phiên-âm ra chữ Nôm những tác-phẩm của các nhà Nho xưa, thường là các truyện thơ bao gồm mọi lãnh-vực: lịch-sử, xã-hội, luân-lý, v.v.

Về loại này, ông là người đầu tiên phiên-âm truyện "*Kim Vân Kiều*" bằng chữ nôm của Nguyễn-Du ra chữ quốc-ngữ (1875). Truyện này mãi 50 năm sau, 1925, mới xuất-hiện bản "*Truyện Thuý-Kiều*" của Bùi-Kỷ và Trần-trọng-Kim.¹

c) các sáng-tác của chính ông, diễn-tả mọi khía cạnh của đời sống trên mọi địa-hạt xã-hội, trong đó đáng kể vào thời ấy là hai cuốn "*Chuyện Đời Xưa*" và "*Chuyến Đi Bắc-Kỳ Năm Ất-Hợi*"¹⁵

Cũng phải nói thêm rằng, vào tháng 7 năm 1958, học-giả Trương-vĩnh-Tống, đã đem tặng Viện Khảo Cổ Saigon tất cả những tài-liệu và sách vở trong thư-viện gia-đình của Petrus Ký, thân-phụ ông, gồm 12 loại: địa-lý, sử-ký, ngôn-ngữ-học, khoa-học, giáo-dục, chánh-trị, kinh-tế, nho-học, phật-học, văn-chương, văn-học-sử, tiểu-sử, trong đó



có nhiều bản thảo chưa in, do chính Petrus chép tay.

3.2- lẽ thứ hai, Petrus Ký là nhà văn đầu tiên nổi bật đưa ra lối viết văn xuôi

a) Cho tới thời ông, các nhà nho chỉ quen viết lối văn vần, hoặc biên-ngẫu với lối viết câu-kỳ phức-tạp, đầy dẫy những chữ Hán, điển-tích và sáo-ngữ nhằm chán. Với hai cuốn "*Chuyện Đời Xưa*" và "*Chuyến Đi Bắc-Kỳ Năm Ất-Hợi*", lần đầu tiên trong văn-học quốc-ngữ hiện-đại, xuất-hiện thể truyện ngắn, ký-sự và lối văn xuôi, lối văn bình-dân hoàn-toàn Việt-Nam.

b) Đối với tờ "*Gia-Định Báo*", tờ báo quốc-ngữ đầu tiên do chính ông là người Việt đầu tiên làm giám-đốc, viên thống-đốc Nam-Kỳ, G. Roze, trong tờ trình ngày 5-9-1865, gửi bộ-trưởng Bộ Thuộc-Địa Pháp, đã nhận-định như sau:

"Tờ báo này nhằm phổ-biến trong giới dân bản xứ tất cả những tin-tức đáng cho họ lưu-ý và cho họ có một kiến-thức về những vấn-đề mới có liên-quan đến văn-hoá và những tiến-bộ về canh-nông. Những viên thanh-tra đặc-trách về những công việc của người dân bản-xứ đã cho tôi biết rằng tờ Gia-Định Báo đã được dân-chúng ủng-hộ một cách nhiệt-liệt và ở nhiều địa-phương những em bé biết đọc chữ Quốc-ngữ đã đọc báo cho cha mẹ chúng nghe. Như vậy tờ báo này xuất-bản mỗi tháng một lần sẽ là một sự hữu-ích không thể chối cãi được và nó sẽ góp phần vào việc thay thế chữ của chúng ta và chữ Hán, một thứ chữ mà chỉ có một thiểu-số quan lại hiểu biết mà thôi"

Cho nên, "thoạt đầu, nó chỉ là một tờ công-báo và được lưu-hành ở các xã-thôn. Tuy nhiên từ khi ông Trương-vĩnh-Ký đảm-nhiệm trông nom, tờ Gia-Định Báo lại có một nhiệm-vụ khác:

* cổ-động cho một lối học mới,

* phát-triển chữ quốc-ngữ,

* khuyến-khích dân chúng học chữ quốc-ngữ

¹⁶

Vì vậy cho dầu rõ đó là mục-đích của thực-dân muốn như thế, song những cố-gắng của ông đã đóng góp rất nhiều vào việc truyền-bá chữ quốc-ngữ cũng như văn-học hiện-đại.

3.3- lẽ thứ ba, có một điều đáng lưu-ý nhất là vào thời ông, chữ quốc-ngữ bị rẻ-rúng và bị chống đối từ mọi phía: phe các nhà nho yêu nước bảo-thủ và ngay cả chính phe thực-dân Pháp nữa.

a) Các nhà nho bảo-thủ chống đối vì cho rằng chữ quốc-ngữ chỉ là phương-tiện giao-dịch hằng ngày, để kiếm sống, để được thăng chức, hơn nữa là một lợi-khí chính-trị của thực-dân, một phương-tiện xâm-lãng tinh-thần của họ (để quảng-bá đạo Công-giáo và tuyên-truyền ảnh-hưởng của thực-dân).

¹⁷ Họ tin rằng những giá-trị tinh-thần truyền-thống sẽ bị suy sụp một khi bãi bỏ việc sử-dụng chữ Pháp và chữ Hán cùng chữ Nôm.

¹⁷

Nguyễn-đình-Chiêu, tác-giả truyện Lục-Vân-Tiên, một thứ truyện Kiều của miền Nam, đã nổi giận khi hương-chức trong làng đến xin cụ cho phép con trai thứ bảy của cụ là Nguyễn-đình-Chiêm được học quốc-ngữ.

¹⁸

Chính các thân-hào nhân-sĩ miền Nam khi ấy cũng đã đăng bức thư ngỏ trên tờ báo Pháp "Le Saigonnais" số ra ngày 10-12-1885, yêu-cầu chính-phủ bảo-hộ cho bãi bỏ chữ quốc-ngữ, duy-trì tiếng Pháp và chữ Nôm.¹⁹

b) Sự chống đối cũng gây sôi nổi trong giới thực-dân.

* Họ biện-luận rằng chữ quốc-ngữ chỉ hữu-dụng trong giới bình-dân và các trường tiểu-học, cho họ đọc được các thông-cáo và các sắc-lệnh của nhà nước, đọc một số sách và báo-chí thông-thường cần-thiết trong cuộc sống thường ngày, chỉ có tiếng Pháp và chữ Hán mới là thứ chữ của văn-hoá, văn-chương dùng trong các trường trung-học và đại-học. Cho nên, một mặt phe thực-dân thúc-bách chính-phủ bảo-hộ cho dùng chữ Nôm trong văn-học và trong các học-đường cao hơn, mặt khác, họ yêu-cầu chỉ cho dùng quốc-ngữ trong việc giao-dịch hằng ngày như là đọc báo-chí chẳng hạn.²⁰

Cho tới năm 1913, sau khi ông từ-trần, sự chống đối này vẫn còn tồn-tại. Cũng cùng một luận-điều tương-tự, đại-tá Diguet yêu-cầu duy-trì chữ Hán vì cho rằng quốc-ngữ

không phải là thứ chữ của văn-chương Việt-Nam.²¹

Tuy nhiên, thức-tỉnh trước thắng-lợi của Nhật-Bản trong cuộc chiến-tranh Nhật-Nga năm 1905, giới nhà Nho bảo-thủ bắt đầu nhận rõ ra được vai trò quan-trọng của chữ quốc-ngữ, mới biến chữ quốc-ngữ thành lợi-khí hữu-dụng để kêu gọi và phát-triển lòng yêu tổ-quốc, từ đó mở ra một kỷ-nguyên mới cho nền văn-học Việt-Nam hiện-đại cũng như cho các cao-trào cách-mạng sau này.

Bởi thế, tuy hẳn nhiên không phải là người sáng chế ra chữ quốc-ngữ cũng không phải là người đầu tiên dùng thứ chữ này nhưng Petrus Ký đã dẫn đầu các nhà văn tiên-phong ra sức vượt mọi chướng-ngại giăng ra từ mọi phía khả-dĩ thúc đẩy nền văn-học quốc-ngữ được "cất cánh" vào năm 1945. Trong đồ-thị dưới đây, đường $L = nt + M$ biểu-diễn:

Tương-lai văn-học Quốc-Ngữ = nỗ-lực xây-dựng x thời-gian + nền móng phát-triển chứng-minh vai trò của ông, một nhà văn tiên-phong dẫn đầu trong công cuộc xây dựng nền móng phát-triển để hình-thành và phổ-cập nền văn-học quốc-ngữ Việt-Nam. PETRUS KÝ (1837-1898)

và Đồ-Thị hình-thành nền văn-học Quốc-Ngữ

(D) đường phân giác biểu diễn sự tiến hóa bình thường.

(L) tương lai Văn-Học Quốc Ngữ, với OM biểu thị sức đẩy mạnh từ những nỗ lực của Petrus Ký xây dựng nền móng giúp cho Văn-Học này cất cánh.

*GDB: tờ Gia Định báo

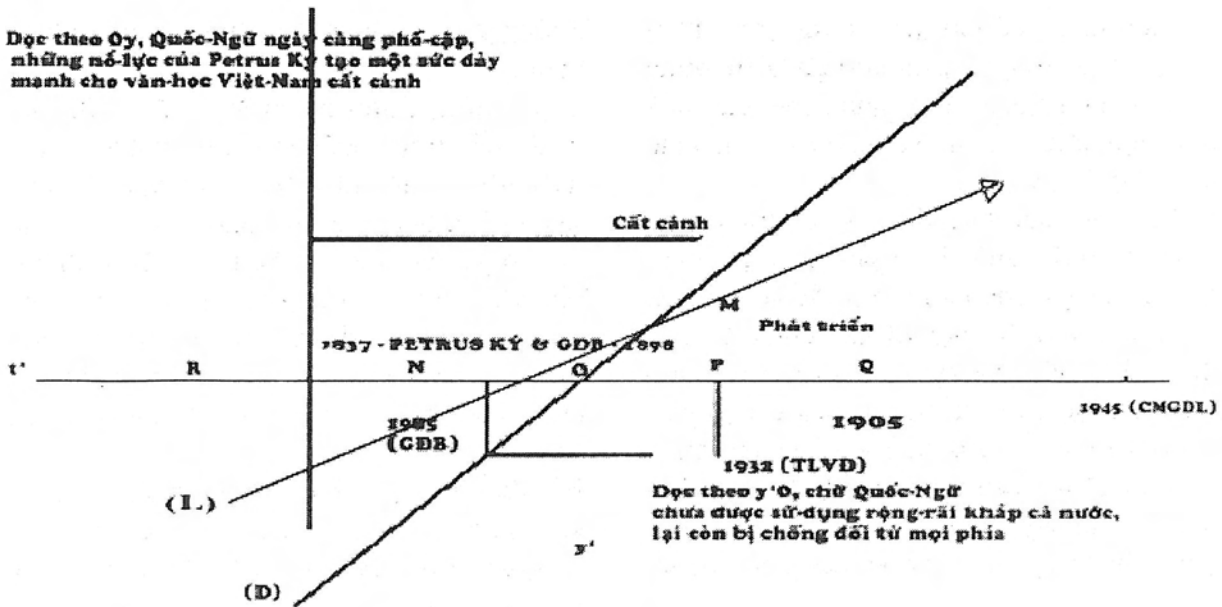
*TLVD: Tự Lực Văn Đoàn

*CMGDL: Cách Mạng Giành Độc Lập

*RN: chữ Quốc-Ngữ, thành-lập từ cuối thế-kỷ 16, chưa được sử-dụng rộng-rãi khắp cả nước, ban đầu chỉ là phương-tiện để dạy các thừa-sai và dịch các kinh sách trong đạo Thiên-Chúa.

*NO: Với tờ "Gia-Định Báo" (1865) và những công-trình trước tác của ông, Petrus Ký trở thành một tên tuổi lỗi-lạc trong số các nhà văn tiên-phong dẫn thân cho việc

Đọc theo Oy, Quốc-Ngữ ngày càng phổ-cập, những nỗ lực của Petrus Ký tạo một sức đẩy mạnh cho văn-học Việt-Nam cất cánh



hình-thành nền văn-học chữ Quốc-Ngữ, trong khi thứ chữ này lại bị chống đối từ mọi phía gồm giới sĩ-phu yêu nước bảo-thủ, các học-giả theo tân trào, và ngay cả phe thực-dân.

* OP: Từ 1905, các sĩ-phu yêu nước đối-lập nhìn-nhận được những lợi-ích thiết-thực của Quốc-ngữ, đã lợi-dụng văn-tự này làm lợi-khí hữu-hiệu cổ-vũ các phong trào cách-mạng, chữ Quốc-Ngữ thành phổ-cập.

* PQ: Từ 1932, nhóm trí-thức lãnh-hội nền giáo-dục Âu-Tây, tân-canh nền văn-học Việt-Nam, ra mắt công-chúng những tác-phẩm của họ, mệnh-danh là nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn, từ đó, kích-lệ và đẩy mạnh đà phát-triển cho văn-học Việt-Nam sang giai-đoạn cất cánh.

Kết-luận

1- Xưa nay không ai phủ-nhận tư-cách và thiên-tài của Petrus Ký. Nhà bác-ngữ-học này quả là một nhà thông-thái, một nhà văn-hoá lớn so với các người đồng-thời với ông ở Việt-Nam và ở Âu-châu. Ông cũng là một nhà văn tiên-phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời cho việc hình thành nền văn-học và văn-hoá Việt-Nam hiện-đại.

Việc ghi nhớ công đầu của ông chính là trả lời Cộng-Sản, những người Việt-Nam vì thiên-kiến kỳ-thị, vì muốn xuyên-tạc lịch-sử đã triệt-hạ uy-tín của ông.

2- Cho nên vinh-tôn ông chính là phục-hồi danh-dự cho ông, là giới-thiệu với thế-giới

và với nước Canada đa-văn-hoá này, một học-giả có tên tuổi lớn của Việt-Nam. Chúng ta vinh tôn ông chính là góp phần vào việc phát-triển nền đa-văn-hoá xứ Canada vốn nổi tiếng là một quốc-gia chuộng tự-do, dân-chủ, xây-dựng hoà-bình và bảo-vệ bất cứ một giá-trị cội nguồn nào. 3- Chúng ta vinh tôn ông cũng còn là nhắc-nhở cho các thế-hệ trẻ nói chung biết noi gương hiếu-học của ông và những người Canada gốc Việt nói riêng nhận biết được di-sản của mình mà ra sức chia sẻ tham-dự vào mọi sinh-hoạt của xã-hội mới, ngõ hầu tích-cực và mau-mắn làm phong-phú nền văn-hoá của xứ này.

Chú Thích

¹ Quán Phong, Trương-vĩnh-Ký, tạp-chí *Nắng Mới* số 21 tháng 6 năm 1993

² Roland Jacques, dựa trên rất nhiều chứng-liệu và bút-tích còn lưu-trữ phần lớn tại các văn-khố ở Lisbonne, ở Madrid và ở Roma, đã nỗ-lực chứng minh rằng “Giáo-sĩ Đắc-lộ hẳn-nhiên là một nhà truyền giáo lớn, nhưng không phải là một siêu-nhân”, ông không phải là người đầu tiên sáng chế chữ quốc-ngữ; xưa nay người ta đã “xoá bỏ vai trò cốt cán của Bồ-đào-nha thực-hiện tại Việt-Nam xuyên qua các vị truyền giáo dòng Tên trong thế-kỷ XVII, nơi những tác-phẩm nghiên-cứu đặc-biệt liên-hệ” (xem Roland Jacques, Roma, Italia trong bài “Bồ-

Đào-Nha và công trình sáng chế chữ Quốc-Ngữ. Phải Chẳng Cần viết Lại Lịch-Sử?” đăng trong tạp-chí *Dinh-Hướng* số 17-mùa thu 1998.

a) “Một nhân-sĩ thân quen với đoàn truyền giáo có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh-niên lanh lợi và thông-minh nhất trong vùng; anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng vô cùng hâm mộ... Anh tên thánh rửa tội là Phêrô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh Pater noster, Ave Maria, Credo và Mười Điều Răn ra tiếng địa-phương, (các kinh) mà Ki-tô-hữu đã thuộc lòng. Theo thói quen làm biên bản hàng năm của các tu-sĩ dòng Tên, linh-mục, tác-giả các công-trình liên-hệ không minh-nhiên được nêu tên. Ba tu-sĩ dòng Tên bấy giờ có mặt tại cơ-sở truyền-giáo Puklo Canmbi (Qui-nhơn), lúc công-trình này tiến-hành là linh-mục Buzomi, linh-mục Pina và linh-mục Borri, một người vừa mới đến bắt đầu học tiếng... Những tác-nhân chính-yếu thực-hiện công-trình này là linh-mục Pina và chàng thanh-niên Việt-Nam cộng-tác với ông ấy. Theo chính lời xác-nhận của chính linh-mục Pina, ngay từ năm 1622, ông đã hoàn-thành việc xây-dựng việc chuyển mẫu-tự latin cho thích-hợp với lối phát âm và thanh-điệu tiếng Việt-Nam. Ông đã làm được một tuyển-tập và bắt đầu viết một bản văn-phạm. Kết-qua đó, linh-mục Pina đã đạt được một cách vát-vả, với sự trợ-giúp của một số ít học-sinh Việt-Nam quy tụ chung quanh ông.”

b) Tường-thuật về cái chết ngày 15-12-1625 của Pina, nhà truyền giáo Bồ-đào-nha, Bartoli đã viết như thế này thay cho bài điệu văn: “Linh-mục Pina là người Bồ-đào-nha, thọ 40 tuổi. Ngài được người ngoại-giáo mến chuộng, vì ngài nói tiếng của họ, như chính ngài là người bản-xứ Đàng Trong vậy”

a) “Năm 1624, Francisco de Pina mở trường dạy tiếng Việt cho những người ngoại-quốc đầu tiên, trong đó có hai học-trò rất cự-phách: linh-mục người Bồ-đào-nha António de Fontes, một nhà truyền-giáo kỳ-cựu và

sẽ là một trong những cột trụ cho xứ truyền giáo Đàng Trong; và linh-mục Alexandre de Rhodes. Vị này sớm được gọi để thành-lập xứ truyền giáo Đàng Ngoài từ 1627 đến 1630.”

b) “Sau cái chết bi-thảm của Pina, nỗ-lực về ngữ-học của các vị tiên-phong ấy vẫn được tiếp-tục ít nhất là trong hai thập niên. Cố gắng của họ trước hết nhằm sáng tạo một ngữ-vựng Kitô-giáo và viết ra những phần căn-bản về văn-chương Kitô giáo. Vai trò của các văn-nhân Kitô giáo Việt-Nam ở đây cũng rất lớn.

d) Mặt khác nỗ-lực phân-tách văn-phạm và ngữ-âm tiếng Việt được tiếp-tục nghiên-cứu một cách có hệ-thống để kiện-toàn dần hồi lối viết bằng mẫu-tự latin, đây là một công-trình tập-thể khó mà phân-tích được phần riêng nào của một ai. Điều chắc-chắn rằng Alexandre de Rhodes sớm tách ra khỏi công-trình tiếp-tục này vì vào lúc ấy ông vắng mặt ở xa tận Macao từ năm 1630 đến 1640. Chính ông đã nêu tên hai nhà tự-vựng-học nổi tiếng nhất trong bài tựa cuốn từ-điển: hai người Bồ-đào-nha Gaspa do Amaral và António Barbosa.”

e) “Một cuộc họp định-chuẩn được tổ-chức tại Macao năm 1645 để bàn về một vấn-đề gây tranh cãi liên-quan đến hệ-thống thuật-ngữ Kitô giáo bằng tiếng Việt. Kho tài-liệu lưu-trữ còn giữ lại cho chúng ta tên tuổi các chuyên-gia lão-luyện chi-phối các cuộc thảo-luận: bên cạnh Amaral, được chỉ-định như nhà chuyên-môn tài ba nhất (peritissimus), và Barbosa, còn thấy Baltazar Caldeira sinh ở Macao, cũng như Manuel Pacheco và Pêro Alberto, hai vị sau này đều sinh ở Bồ. Đối-diện với họ, Alexandre de Rhodes chủ-trương một lập-trường trái ngược, và ý-kiến của ông bị gạt bỏ. Mặc dầu sau đó một vì dòng Tên người Sicilia còn trẻ, tên Metello Saccano hăng say hỗ-trợ lập-trường của ông, nhưng rồi quyết-định trên vẫn giữ lại.”

(2bis) Nhật-báo Công-giáo Pháp La Croix ngày 18-1-1996 tường thuật chuyến viếng thăm của phái-đoàn hàng giáo-phẩm Công-giáo Pháp đến Việt-Nam do tổng giám-mục

Joseph Duaval, chủ-tịch Hội-Đồng Giám-Mục Pháp hướng-dẫn. Trong thư gửi Đức Tổng Giám-Mục để trình-bày quan-điểm của mình về lời phát-biểu của ngài được thuật lại trên tờ báo, Roland Jacques, một nhà nghiên-cứu về lịch-sử Giáo-Hội Việt-Nam, viết như sau:

“Ký-giả trích dẫn trong ngoặc kép những lời phát-biểu mà Đức Cha đã nói để giải-thích lý-do chuyển viếng thăm này: “Giáo-Hội này có gốc từ Pháp, nó được thành-lập nhờ những nỗ-lực của các nhà truyền giáo Pháp”. Có lẽ người ta đã méo-mó những lời nói của Đức Cha, nhưng dấu sao một sự xác-quyết như thế là một sự sai lầm, và là một phương-cách rất đáng tranh cãi để chuẩn-bị khung cảnh (thuận-lợi) cho cuộc gặp-gỡ.

Ai đã thành-lập nên Giáo-Hội Việt-Nam? Trả lời cho câu hỏi có tích-cách lịch-sử này, phải khẳng-định (sans ambiguité) rằng các vị thành-lập, kể từ năm 1615, là những giáo-sĩ dòng Tên của tỉnh dòng Nhật-Bản, tỉnh dòng có tích-cách quốc-tế trong việc tuyển chọn (nhân-sự) và thuần-tuý Bồ-đào-nha trong các mối lệ-thuộc về mặt pháp-lý....Khi những vị người Pháp đầu tiên - các tu-sĩ Joseph Francis Tissanier và Pierre Jacques Albier - đi tàu biển đến xứ này vào năm 1658, thì có gần 70 vị truyền giáo gồm 8 quốc-tịch đã tiếp-tục nhau đến trước, trong số đó có 35 vị người Bồ, 19 vị người Ý và 7 vị người Nhật. Vào chính thời-gian này, theo những ước tính lạc-quan nhất, thì số người Kitô-hữu Việt-Nam đã có trên 100.000 rải-rác trong vài trăm cộng-đoàn địa-phương. Những giáo-dân được đào-tạo kỹ-lưỡng hướng-dẫn họ, có đủ khả-năng đương đầu với những hoàn-cảnh khó-khăn nhất.

Thật sự có sự-kiện là lịch-sử được viết theo lối người Pháp cố nêu lên sự-nghiệp to lớn này cho một mình cha Alexandre de Rhodes...Ngoài ra, tên tuổi ngài được gắn liền với các công-trình ngữ-học về tiếng Việt nhờ những tác-phẩm ngài đã xuất-bản tại Âu-châu vào năm 1651. Trong lãnh-vực này cũng như trong công việc truyền giáo

nói riêng, sự thành-công của ngài lệ-thuộc vào công-trình của các vị tiên-phong đi trước ngài. Đây là một công-trình tập-thể rõ-rệt, không thể gán cho công-lao một xứ nào riêng, dấu người Bồ-đào-nha gián-tiếp đã là những bậc thầy thi công, cũng như họ là những người thợ đồng nhất...

Đức Cha hẳn nhiên là vô tình mang lại một thể dựa cho một luận-cứ từng gây nên nhiều tai hại cho người Công-Giáo Việt-Nam, và luận-cứ đó từ mấy năm nay lại dấy lên lại một cách mạnh-mẽ. Lời mỉa-mai của dân chúng hoặc cả đến các giáo-sư đại-học tên tuổi đã từng kịch-liệt chứng-minh về sự thông-đồng giữa Chủ-Nghĩa Thực-Dân Pháp và sự lan tràn của Đạo Công-Giáo vào Việt-Nam. (xem bài “Câu hỏi trong khuôn-kho lịch-sử khách-quan: Ai Đã Thành-Lập Giáo-Hội Việt-Nam?” đăng trong *Định-Hướng*, số 14, Mùa Đông 1997, tr.120-122)

³ Vũ-ngọc-Phan, *Nhà Văn Hiện-Đại*, Đại-Nam Publish, 1334N. Pacific Aven. CA. 91202. USA, tr.37

⁴ - Phạm-thế-Ngũ, *Việt-Nam Văn-học-Sử Tân-Biên*, tập III, Đại-Nam Publish, tr. 67-69

- Huỳnh-văn-Tòng, *Lịch-Sử Báo-Chí Việt-Nam*, Trí Đăng & Viện Đại Học Hoà-Hảo, tr. 53

⁵ Sau đây là những luận-cứ về việc đạo Công-giáo đã có mặt ngay từ khi nước ta còn nội-thuộc nhà Hán. Trong bài Uẩn-Khúc Lịch-Sử Chung Quanh Việc Giáo-Sĩ Đắc-Lộ Đến Bắc-Bố-Chính Trong Tháng Tư Năm 1629, đăng ở *Định Hướng* số 17 Mùa Thu 1998, dựa trên các tài-liệu trong số đó hai tài-liệu chính là: Lịch-sử Vương-Quốc Đàng Ngoài & Hành-Trình Và Truyền Giáo của giáo-sĩ Đắc-Lộ, hai tác-giả Linh Phong và Hoàng Đình Hiếu thuật lại rằng:

a) Sách Khâm Định Việt-Sử Thông Giám Cương Mục có nói vào năm 1533, đời Lê-Trang-Tông, có một dương-nhân tên là I-Nê-Khu đi đường biển lên vào giảng đạo Gia-tô ở làng Ninh-Cường, Quận-Anh, thuộc huyện Nam-Chân và làng Trà-Lũ thuộc huyện Giao-Thủy. Tuy nhiên cũng có truyền thuyết cho rằng, ngay từ thời-kỳ đầu

của giáo-hội, đã có các môn-đệ của thánh Tôma Tông Đồ xứ Ấn, theo tàu buôn của các xứ lân-cận, đến truyền giáo cho người Việt ở quận Cửu-Chân, hồi nước Việt cổ còn nội-thuộc nhà Hán mà quan thái-thứ Sĩ-Nhiếp, cũng gọi là Sĩ Vương, như sách Đại Việt Sử Ký nói, là người thờ Chúa Trời Đất, có xây một đền thờ trong dinh của ông, trong đền thờ có hình Gia-Tô Thập-Tự. Ông chết năm 226 sau công-nguyên, thọ 90 tuổi. Mộ của ông, 160 năm sau bị quân Lâm-Áp (Chiêm-Thành) đến chiếm phá, khi mở hòm ra, thấy xác vẫn còn nguyên như khi mới chết. Con cháu của ông vẫn tiếp-tục giữ đạo cho đến đời thứ 5, rồi không rõ vì lý-do gì mới chấm dứt.

b) Ngoài ra một sự-kiện được giáo-sĩ Đắc-Lộ ghi lại trong cuốn Lịch-Sử Vương-Quốc Đàng Ngoài, thì có lẽ đạo Công-Giáo đã có mặt từ những ngày xa xưa:

Một điều đặc-biệt làm cho ta tưởng đức tin đạo Kitô đã gia-nhập nước Đàng Ngoài này. Đó là khi một trẻ vừa lọt lòng mẹ thì người ta dùng mực hay phẩm hồng vạch thập-tự trên trán. Lần đầu tiên tôi thấy vẽ trên trán đứa bé, tôi hỏi cha mẹ vì cớ nào làm như vậy. Họ trả lời là để cho ma quỷ (thù nghịch của đứa bé) không làm hại trẻ hay gây tai họa cho đứa bé. Tôi gạn hỏi thêm xem họ biết tại sao hình đó có phép trừ tà ma thì họ không thể đáp gì hơn là họ giữ một tục lệ có từ lâu đời mọi người trong nước này đều làm. Đây là một dấu hiệu khá hiển-nhiên tỏ ra niềm tin vào Đức Kitô xưa kia đã được rao giảng cho họ và ơn cứu rỗi bởi cây thập-giá họ đã nhận được mà ngày nay họ còn kính cẩn giữ lại dấu hiệu.”

c) Theo tác-giả Fernando da Soledade thì trong một bức thư của vua Lê-Anh-Tôn gửi cho đức giám-mục Carneiro ở Macao để xin giáo-sĩ tới Đại Việt truyền giáo, nhà vua có kể câu chuyện thập-giá mới xảy ra ở kinh-đô An-Trường để chứng tỏ dân chúng đã sẵn sàng theo đạo. Số là đạo ấy ở kinh-đô có một ông quan theo đạo, được rửa tội trong một chuyến đi sứ đến khu buôn bán của người Bồ. Trở về ông dựng một thánh-

giá trước cửa nhà mình. Mỗi lần đi ngang qua, ông kính cẩn dừng lại, vái ba cái. Nhiều người chế diễu ông. Các sư sãi còn xúi giục chặt bỏ thánh-giá ấy đi, nhưng người cả gan làm chuyện đó đã bị phạt chết. Câu chuyện được truyền ra khắp nơi, dân chúng đua nhau dựng thánh-giá trước nhà và lòng tin đạo lên cao. Nhà vua cũng truyền đem thánh-giá bị chặt để gắn thánh-giá mới khám phá được trong một ngôi đền cổ, mà theo linh-mục Nguyễn-Hồng trong cuốn Lịch-sử Truyền Giáo Ở Việt-Nam (q. 1, tr. 23, Hiện-Tại xb, Sài Gòn, 1959), thánh-giá của ông quan có đạo tên là Đỗ-hưng-Viễn, còn thánh-giá tìm thấy trong ngôi đền cũ là của Sĩ-Nhiếp)

a) Ngôi đền này chính là chùa Dâu mà Trương-vĩnh-Ký có ghi lại trong cuốn *Cours d'Histoire d'Annam*, tome I, Sài Gòn, 1875, tr.27:

“Được biết gần nha-môn của Sĩ-Nhiếp xưa, có thành Luy-Lâu là thủ-phủ của Giao-Chỉ thời Đông Hán, đến thời Tam-Quốc đổi thành Giao-Châu (nay thuộc Khương Tự, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc-Ninh) cách Hà-nội chừng 30 cây số, có một ngôi chùa được coi là cổ nhất Việt-Nam, xây vào thế-kỷ thứ II sau công-nguyên. Theo truyền-thuyết, chùa được xây theo lệnh của Sĩ-Nhiếp. Vào thời Lý-Trần. chùa có tên là Thiên-Định-Tư, sau đổi là Diên Ứng, rồi Pháp-Vân, vì trong chùa có thờ tượng Pháp-Vân là vị nữ-thần nổi tiếng linh-ứng khi cầu mưa (Pháp-Vân là một trong tứ pháp: Pháp-Vân, Pháp-Vũ, Pháp-Lôi, Pháp-Điện). Nhưng dân chúng quen gọi là chùa Dâu, vì làng Khương Tự có tên nôm là làng Dâu, mặt chùa hướng ra sông Dâu chảy qua làng:

*Dù ai buôn bán đâu đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về;
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Nhớ ngày mồng tám thì về Hội Dâu .*

⁶ Walter Feinberg, Jonas F. Soltis, *School And Society*, Teachers College Press, 1985, p.18.

⁷ Hương-Giang Thái-văn-Kiểm, *Giáo-sỹ*

Trần-Lục, trong nguyệt-san *Emmau* do nhóm trẻ giáo-xứ Việt-nam Paris, Mars 1990.

⁸ Nguyễn-văn-Trung, *Chủ-Đích Nam-Phong*, Nam-sơn xb, Xuân-thu tb, 1989, Ca, USA tr.139-141 (trích-dẫn lấy từ bài “Gốc Luận” của Nguyễn-văn-Vĩnh trong Nam Phong tạp-chí số 2 ngày 22-5-191

⁹ Nguyễn-văn-Trung, *Chủ-Đích Nam-Phong*.

¹⁰ *Voyage to Tonkin in the year Ất-Hợi* (1876), P.J. Honey, London School of Oriental and African Studies, 1982

¹¹ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, Nam-sơn xb, Xuân-thu tb, 1989, Ca, USA tr.115-116

¹² Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr.81 & 114

¹³ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, Nam-sơn xb, Xuân-thu tb, 1989, Ca, USA tr.115-116.

¹⁴ Phạm-thế-Ngũ, *Việt-Nam Văn-học-sử Giản-Ước Tân-Biên*, tập 3. Đại-Nam Co, Glendale, CA, USA, tb.tr.70.

¹⁵ Phạm-thế-Ngũ, *Việt-Nam Văn-học-sử Giản-Ước Tân-Biên*, tập 3, tr.74-76.

¹⁶ Huỳnh-văn-Tòng, *Lịch-Sử Báo-Chí Việt-Nam*, Trí-Đăng & Viện Đại-học Hoà-Hảo, tr.55-56.

¹⁷ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr. 23 & Chủ-Đích Nam-Phong. tr.105.

¹⁸ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr.95.

¹⁹ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr.99-101.

²⁰ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr. 63.

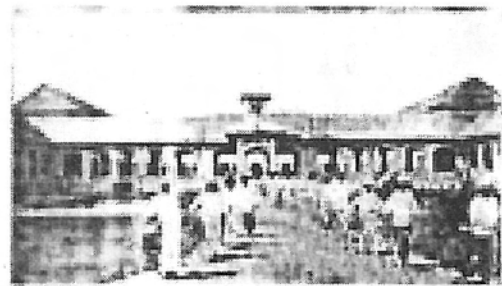
²¹ Nguyễn-văn-Trung, *Chữ Và Văn Quốc-ngữ*, tr. 69.

Những tài-liệu liên quan tới Petrus Ký trên đây hầu hết đều tham khảo và trích dẫn từ cuốn: “*Un savant et un patriote Cochinchinois: Petrus T.V. Ký*” (J. Bouchot, 3ème édition, Nguyễn-văn-Cửa, 1927).

Một Thoáng Thiên Đường

Anh đã biến không gian thành mật
ngọt,
Gió, mây, mưa thơm ngát ngào
hương,
Biến thế gian thành một cõi thiên
đường,
Biến cô bé lọ lem thành tiên nữ.
Em chỉ sợ anh hóa thành quỷ dữ,
Dùng phép màu thu trọn trái tim em,
Mật ngọt, hương thơm chìm khuất
trong đêm,
Thiên đường mất, em rơi vào địa ngục

Khánh Chinh



Trường Petrus Ký năm 1930